TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM

PETROLIMEX

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do –Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO

TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ III NĂM 2026

Signature Not Verified
Ký bởi: TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
Ký ngày: 30/10/2026 21:23:00

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM

Mẫu số: B01a - DN/HN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm (phân loại lại)
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn	**100**		**82.061.675.824.229**	**59.561.171.811.187**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**6.121.677.239.224**	**7.591.431.856.806**
1. Tiền	111		4.901.906.261.210	4.613.165.812.901
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.219.770.978.014	2.978.266.043.905
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**22.285.611.233.092**	**18.062.114.056.080**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2.611.100.184	6.641.022.742
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(1.955.333.333)	(1.909.000.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		22.284.955.466.241	18.057.382.033.338
4. Dự phòng đầu tư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**20.238.334.747.526**	**15.761.983.458.044**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		19.037.200.926.760	15.782.706.609.584
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.394.863.276.691	532.504.290.962
3. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	135		1.237.538.779.858	750.998.676.816
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(1.433.807.502.746)	(1.304.989.454.114)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		2.539.266.963	763.334.796
IV. Hàng tồn kho	**140**		**29.295.778.097.315**	**13.861.852.856.196**
1. Hàng tồn kho	141		29.664.336.308.725	14.032.335.228.444
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(368.558.211.410)	(170.482.372.248)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**4.120.274.507.072**	**4.283.789.584.061**
1.Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		466.320.049.330	358.703.338.716
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		1.577.608.998.494	468.115.179.519
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		566.295.453.037	368.603.997.624
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		1.510.050.006.211	3.088.367.068.202
B. Tài sản dài hạn	**200**		**26.946.929.955.198**	**26.294.225.600.625**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**41.387.634.621**	**40.496.474.226**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		275.000.000	275.000.000
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	215		41.267.634.621	40.376.474.226
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		(155.000.000)	(155.000.000)
II. Tài sản cố định	**220**		**14.438.757.021.493**	**14.485.935.784.835**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		11.695.719.386.326	12.002.780.265.336
- Nguyên giá	222		40.871.688.455.926	40.060.542.415.255
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(29.175.969.069.600)	(28.057.762.149.919)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		-	-

3. Tài sản cố định vô hình	227		2.743.037.635.167	2.483.155.519.499
- Nguyên giá	228		3.795.653.224.570	3.485.467.763.955
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(1.052.615.589.403)	(1.002.312.244.456)
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		-	-
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
- Nguyên giá	234		-	-
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235		-	-
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		**90.502.898.251**	**103.409.386.535**
- Nguyên giá	241		171.676.520.684	197.192.214.283
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242		(81.173.622.433)	(93.782.827.748)
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**1.668.853.516.909**	**1.241.614.584.641**
1. Chi phí SX, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		1.668.853.516.909	1.241.614.584.641
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**6.702.704.267.013**	**6.732.804.054.774**
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		1.564.831.707.136	1.594.875.711.056
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		252.436.708.977	260.411.708.977
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(114.564.149.100)	(122.483.365.259)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**270**		**4.004.724.616.911**	**3.689.965.315.614**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		3.571.339.534.634	3.377.980.405.351
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		334.579.391.222	307.151.391.747
3. Thiết bị,vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		98.805.691.055	4.833.518.516
5. Lợi thế thương mại	279		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	**280**		**109.008.605.779.427**	**85.855.397.411.812**
C. Nợ phải trả	**300**		**77.649.612.814.671**	**56.293.654.583.191**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**76.650.577.786.933**	**55.354.328.118.906**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		41.657.784.159.860	23.980.153.196.577
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		511.957.319.692	496.304.121.511
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		16.838.792.787	12.170.259.741
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		997.447.234.134	2.139.493.701.520
5. Phải trả người lao động	315		2.023.700.426.705	1.842.959.286.283
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		2.482.843.684.233	4.465.046.672.500
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		36.787.429.298	13.269.380.679
9. Phải trả ngắn hạn khác	320		506.817.323.340	425.722.550.966
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		26.595.298.688.090	18.085.030.169.112
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		271.600.267.886	274.662.894.662
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		779.895.673.914	531.957.067.781
13. Quỹ bình ổn giá	324		769.606.786.994	3.087.558.817.574
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**999.035.027.738**	**939.326.464.285**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		14.970.010.920	16.891.410.920
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-

4. Chi phí phải trả dài hạn	334		55.682.773.261	51.084.497.063
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337		15.415.843.697	15.351.298.243
7. Phải trả dài hạn khác	338		217.618.062.723	122.116.473.436
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		610.449.459.934	609.034.269.222
9. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		82.170.332.847	110.123.920.200
12. Dự phòng phải trả dài hạn	343		2.728.544.356	14.724.595.201
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-
D. Vốn chủ sở hữu	**400**		**31.358.992.964.756**	**29.561.742.828.621**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		-	-
2. Thặng dư vốn	412		7.969.093.397.376	7.359.059.317.417
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.143.845.379.060	1.143.845.379.060
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		-	(232.858.460.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(1.279.967.589.219)	(1.279.967.589.219)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		172.550.275.236	169.086.330.934
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.540.755.805.116	2.036.014.884.810
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		68.474.162.552	68.510.225.034
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4.401.574.798.499	4.004.042.603.717
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420A*		*1.123.923.016.186*	*4.004.042.603.717*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*420B*		*3.277.651.782.313*	-
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		3.403.885.926.136	3.355.229.326.868
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**109.008.605.779.427**	**85.855.397.411.812**

Ngày 30 Tháng 10 Năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Lương Ngọc Tú	KẾ TOÁN TRƯỞNG Phạm Văn Quang	TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM TỔNG GIÁM ĐỐC Lưu Văn Tuyển

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM

Mẫu số B02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	3	4	7	8	7	8
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	138.524.433.268.084	83.655.313.290.115	373.330.052.548.550	228.113.568.669.732
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	42.680.116.928	23.905.961.027	104.067.792.236	82.150.878.410
3. DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10		138.481.753.151.156	83.631.407.329.088	373.225.984.756.314	228.031.417.791.322
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	131.178.675.012.184	79.132.251.130.925	354.667.676.688.757	214.672.251.167.358
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7.303.078.138.972	4.499.156.198.163	18.558.308.067.557	13.359.166.623.964
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		0	0	0	0
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.4	633.859.296.881	537.379.938.521	1.440.531.757.838	1.400.253.762.158
8. Chi phí tài chính	23	VI.5	614.242.158.317	382.620.199.655	1.496.419.002.852	1.014.507.451.886
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*24*		*256.779.517.290*	*243.608.783.459*	*679.279.643.384*	*589.965.574.615*
09. Chi phí bán hàng	25	VI.8	5.271.313.722.718	3.694.461.635.407	13.166.706.166.518	10.510.186.026.788
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	389.203.872.217	321.973.660.276	1.111.779.543.390	886.759.282.487
11. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		110.349.266.122	131.928.020.970	417.782.215.537	396.486.265.059
12. LN thuần từ hoạt động KD (30= 20 + 21 + 22 - 23 - 25 - 26 + 27)	30		1.772.526.948.723	769.408.662.316	4.641.717.328.172	2.744.453.890.020
13. Thu nhập khác	31	VI.6	48.798.078.387	67.573.144.956	119.123.071.440	120.106.201.692
14. Chi phí khác	32	VI.7	31.316.582.991	29.854.497.148	72.473.467.476	52.323.978.876
15. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		17.481.495.396	37.718.647.808	46.649.603.964	67.782.222.816
16. Tổng LN kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.790.008.444.119	807.127.310.124	4.688.366.932.136	2.812.236.112.836
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	461.149.887.816	191.427.536.438	991.076.409.861	631.821.961.910
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	(34.238.084.478)	(90.270.464.748)	(55.575.427.274)	(160.735.965.509)
19. LN sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		1.363.096.640.781	705.970.238.434	3.752.865.949.549	2.341.150.116.435
20. LNST của cổ đông Công ty mẹ	61		1.240.939.185.012	610.701.186.200	3.277.651.782.313	2.110.521.033.595
21. LNST của cổ đông không kiểm soát (62=60-61)	62		122.157.455.769	95.269.052.234	475.214.167.236	230.629.082.840
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		835	369	2.163	1.330
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ngày 30 Tháng 10 Năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Lương Ngọc Tú	KẾ TOÁN TRƯỞNG Phạm Văn Quang	TỔNG GIÁM ĐỐC Lưu Văn Tuyển

M.S.D.N: 0100107... C.T.C... TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM ... ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM

Mẫu số: B03a-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (phân loại lại)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	**I**			
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.688.366.932.136	2.812.236.112.836
2. Điều chỉnh cho các khoản	2			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.670.551.451.512	1.509.945.758.148
- Các khoản dự phòng	03		303.962.327.347	684.515.978.594
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		3.463.944.302	8.045.005.566
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(1.462.875.678.713)	(1.314.077.867.083)
- Chi phí đi vay	06		679.279.643.384	589.965.574.615
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(2.320.789.893.251)	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		**3.561.958.726.717**	**4.290.630.562.676**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3.481.408.075.381)	(5.452.474.564.288)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(15.632.001.080.281)	(1.105.811.674.692)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		15.265.952.521.752	3.090.400.396.564
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(300.975.839.897)	(96.432.002.712)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		4.029.922.558	0
- Chi phí đi vay đã trả	14		(679.279.643.384)	(589.965.574.615)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(730.803.801.727)	(614.608.568.069)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.482.453.263	4.466.664.655
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(497.900.535.359)	(682.709.220.030)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(2.487.945.351.739)**	**(1.156.503.980.511)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	II			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(2.372.350.829.048)	(918.691.882.525)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		20.948.647.355	17.230.771.094
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(31.435.107.137.996)	(38.260.340.478.108)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		25.905.101.383.670	31.286.977.094.374
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(35.000.000.000)	0
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		74.695.505.909	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		912.967.775.985	918.014.047.312
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(6.928.744.654.125)**	**(6.956.810.447.853)**
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	III			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		842.892.539.959	0
2. Tiền trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		95.688.418.903.863	68.214.577.887.667
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(87.176.735.194.173)	(60.868.870.775.344)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.393.990.271.569)	(1.577.888.831.500)

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		**7.960.585.978.080**	**5.767.818.280.823**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(1.456.104.027.784)	(2.345.496.147.541)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		**7.591.431.856.806**	**11.847.129.201.094**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(13.650.589.798)	28.985.295.184
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	**6.121.677.239.224**	**9.530.618.348.737**

Ngày 30 Tháng 10 Năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Lương Ngọc Tú	KẾ TOÁN TRƯỞNG Phạm Văn Quang	TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM TỔNG GIÁM ĐỐC Lưu Văn Tuyển

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý III – Năm 2026

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam ("Tập đoàn") trước đây là Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, là doanh nghiệp Nhà nước hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh xăng dầu và được Thủ tướng Chính phủ thành lập theo Quyết định số 224/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 1995. Tập đoàn được Thủ tướng Chính phủ quyết định xếp hạng đặc biệt tại Quyết định số 186/TTg ngày 28 tháng 3 năm 1996 nhằm tăng cường tích tụ, tập trung, chuyên môn hóa và hợp tác sản xuất, kinh doanh để thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao, nâng cao khả năng và hiệu quả kinh doanh của các đơn vị thành viên và toàn Tập đoàn đáp ứng yêu cầu phát triển của nền kinh tế.

Theo Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107370 ngày 1 tháng 12 năm 2011, Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam chính thức trở thành công ty cổ phần từ ngày 1 tháng 12 năm 2011 với tên gọi là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Tập đoàn kế thừa các quyền và nghĩa vụ của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam theo các quy định của pháp luật.

(b) Hoạt động chính

Tập đoàn có chức năng nhiệm vụ đầu tư, phát triển kinh doanh xăng dầu theo quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành thương mại của Nhà nước, ngành nghề kinh doanh bao gồm kinh doanh kho, cảng xăng dầu, khảo sát, thiết kế, xây lắp các công trình xăng dầu và dân dụng, xuất nhập khẩu và kinh doanh xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu, vật tư thiết bị phục vụ ngành xăng dầu và các ngành khác, dịch vụ khách sạn và dịch vụ du lịch. Ngoài ra, Tập đoàn còn được kinh doanh đa ngành theo quy định của pháp luật, thực hiện nhiệm vụ khác do Nhà nước giao.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Cơ cấu của Tập đoàn gồm có Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam ("Công ty mẹ") và các công ty thành viên. Tập đoàn có 61 công ty con bao gồm: 34 công ty xăng dầu trong nước do Tập đoàn sở hữu 100% vốn thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc và 18 công ty con khác, 1 công ty liên doanh và 8 công ty liên kết.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện nàyđều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(iv) Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ("công ty liên doanh") là những cơ sở kinh doanh mà Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động. Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong lãi hoặc lỗ của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được hạch toán theo

phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

(vi) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ (i) (một phần của) các khoản phải thu đã được trích lập dự phòng phải thu khó đòi, (ii) các khoản tiền gửi không kỳ hạn, và (iii) các khoản mục đã được dự phòng rủi ro hối đoái bằng các công cụ tài chính, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản tiền gửi.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài, bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh trong quá trình mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu (mã số 417) trên báo cáo tình hình tài chính.

(iii) Quy đổi báo cáo tài chính từ đơn vị tiền tệ kế toán sang đơn vị tiền tệ báo cáo

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất bằng VND, tất cả các khoản mục tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán do ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch công bố. Vốn chủ sở hữu và các khoản mục liên quan (như thặng dư vốn cổ phần) được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/Lỗ lũy kế, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán từ lợi nhuận sau thuế thuần đã được quy đổi. Doanh thu, thu nhập, chi phí, lưu chuyển tiền tệ trong kỳ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do quy đổi báo cáo tài chính từ đơn vị tiền tệ kế toán sang đơn vị tiền tệ báo cáo được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 417) trên báo cáo tình hình tài chính.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác. Các khoản thấu chi ngân hàng phải hoàn trả khi có yêu cầu và là một bộ phận không thể tách rời trong việc quản lý tiền tệ của Tập đoàn được tính trừ vào tiền và các khoản tương đương tiền cho mục đích trình bày báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, dẫn đến Tập đoàn có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ

đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các hoản đầu tư này không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà bên nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với sản phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tập đoàn trích lập dự phòng giảm giá đối với hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(g) Tài sản sinh học

Tài sản sinh học (trừ cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ (cây mang sản phẩm) và súc vật làm việc, thuộc nhóm tài sản cố định hữu hình) bao gồm: súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ, súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần, cây trồng lấy sản phẩm một lần và cây trồng theo mùa vụ hàng năm.

Tài sản sinh học, ngoại trừ súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành, được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất tài sản. Giá gốc ban đầu của tài sản sinh học bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc nuôi trồng, chăm sóc tài sản cho đến khi tài sản đạt đến giai đoạn trưởng thành hoặc thời điểm thu hoạch. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học được trích lập khi có bằng chứng cho thấy tài sản bị tổn thất hoặc khi giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá trị ghi sổ.
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành được ghi nhận theo giá gốc trừ đi giá trị khấu hao lũy kế và dự phòng tổn thất tài sản (nếu có). Việc trích khấu hao được bắt đầu từ thời điểm vật nuôi đạt đến giai đoạn trưởng thành và sẵn sàng cho sản phẩm.

(h) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa,

bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhấttrong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với Quyết định số 491/PLX-QĐ-HĐQT ngày 7 tháng 12 năm 2011 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc Ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định áp dụng đối với các công ty thành viên và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	15 – 35 năm
▪ Máy móc, thiết bị	5 – 15 năm
▪ Phương tiện vận chuyển	8 – 20 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 – 6 năm
▪ Tài sản cố định khác	10 năm

(i) Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, bản quyền phần mềm SAP và các tài sản cố định vô hình khác.

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế phát sinh để có được quyền sử dụng đất bao gồm cả chi phí đền bù giải phóng, san lấp mặt bằng.

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn sẽ được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất. Tập đoàn không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không thời hạn.

(ii) Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm

Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm bao gồm các chi phí đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm và bản quyền vào sử dụng. Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính là 10 năm.

(iii) Chi phí triển khai

Chi phí cho các hoạt động triển khai mà thông qua các hoạt động này các kết quả nghiên cứu được áp dụng vào việc lập kế hoạch hoặc thiết kế các quy trình sản xuất và sản xuất các sản phẩm mới hoặc được cải tiến đáng kể, sẽ được vốn hóa nếu sản phẩm hoặc quy trình sản xuất đó khả thi về mặt kỹ thuật và thương mại và Tập đoàn có đủ nguồn lực để hoàn tất việc triển khai. Các chi phí triển khai được vốn hóa bao gồm nguyên liệu, vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và một phần chi phí chung

được phân bổ thích hợp. Các chi phí triển khai khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một khoản chi phí trong kỳ khi các chi phí này phát sinh. Chi phí triển khai đã vốn hóa được phản ánh theo nguyên giá và ghi nhận trong xây dựng cơ bản dở dang cho đến khi giai đoạn triển khai được hoàn thành.

(j) Bất động sản đầu tư

(i) Bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban quản lý. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư là từ 35 – 50 năm.

(ii) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được phản ánh theo giá gốc trừ đi các khoản giảm giá trị theo giá thị trường. Giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá sẽ được ghi giảm nếu có bằng chứng cho thấy giá thị trường của bất động sản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của bất động sản này và giá trị khoản tổn thất có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Khoản tổn thất giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được tính vào giá vốn hàng bán. Lỗ tổn thất giá trị được hoàn nhập khi giá thị trường tăng trở lại sau khi khoản lỗ tổn thất giá trị được ghi nhận. Lỗ tổn thất giá trị chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư không vượt quá giá gốc ban đầu của tài sản.

(k) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Tập đoàn không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(l) Giá trị hợp đồng xây dựng dở dang

Giá trị hợp đồng xây dựng dở dang được phản ánh theo giá vốn cộng với lợi nhuận ước tính cho đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Giá vốn phản ánh các khoản chi phí liên quan trực tiếp và có thể tính vào giá thành theo hợp đồng xây dựng. Khoản chênh lệch của giá trị hợp đồng xây dựng cơ bản dở dang cao hơn hoặc thấp hơn so với thanh toán theo tiến độ kế hoạch và tạm ứng từ khách hàng được thể hiện là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.

(m) Chi phí chờ phân bổ dài hạn

(i) Vỏ bình gas

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn tại Công văn hướng dẫn số 7640/CV-BTC ngày 21 tháng 6 năm 2005,

Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 2 tháng 6 năm 2009 của Bộ Tài chính và Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính và về việc "Hướng dẫn chế độ tài chính và thuế đối với doanh nghiệp kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai" trong việc ghi nhận và phân bổ giá trị vỏ bình gas và các khoản ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được. Theo đó, giá trị vỏ bình gas được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian từ 5 đến 15 năm.

(ii) Lợi thế kinh doanh liên quan đến cổ phần hóa

Lợi thế kinh doanh liên quan đến cổ phần hóa của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam được xác định và hạch toán theo Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ về chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần ("Nghị định 59") và Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc thực hiện Nghị định 59. Theo đó, giá trị lợi thế kinh doanh tính vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hoá bao gồm giá trị thương hiệu và tiềm năng phát triển doanh nghiệp. Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp. Tiềm năng phát triển doanh nghiệp được được tính dựa trên Giá trị phần vốn nhà nước theo sổ sách kế toán tại thời điểm định giá nhân với chênh lệch giữa tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân 3 năm trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp và Lãi suất của trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn 5 năm do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm gần nhất thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

Lợi thế kinh doanh được xác định trong quá trình định giá doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam trị giá 542.140.339.196 VND và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong vòng 10 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2012.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

(n) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên kết và liên doanh. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với các khoản đầu tư được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được khấu hao.

(o) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(p) Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận được ghi nhận tại thời điểm Đại hội đồng cổ đông/Chủ sở hữu/Hội đồng Quản trị/Hội đồng Thành viên của Công ty thông qua việc phân phối cổ tức/lợi nhuận

cho cổ đông/nhà đầu tư.

(q) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(i) Chi phí bảo hành

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới hàng hóa đã bán ra và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm và dịch vụ tương tự.

(ii) Hợp đồng có rủi ro lớn

Dự phòng cho hợp đồng có rủi ro lớn được ghi nhận khi lợi ích dự kiến mà Tập đoàn thu được từ hợp đồng thấp hơn chi phí không thể tránh được để thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng đó. Khoản dự phòng này được xác định theo giá trị hiện tại của chi phí thấp hơn giữa: (i) chi phí dự kiến để chấm dứt hợp đồng; và (ii) chi phí thuần dự kiến để tiếp tục thực hiện hợp đồng. Trước khi trích lập khoản dự phòng này, Tập đoàn ghi nhận các khoản lỗ suy giảm giá trị (nếu có) phát sinh từ tài sản liên quan đến hợp đồng đó.

(iii) Tái cơ cấu doanh nghiệp

Dự phòng tái cơ cấu doanh nghiệp được ghi nhận khi Tập đoàn đã phê duyệt một kế hoạch tái cơ cấu chính thức cụ thể, và việc tái cơ cấu đã bắt đầu được thực hiện hoặc đã được công bố rộng rãi. Các chi phí hoạt động trong tương lai không được trích lập dự phòng

(iv) Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(r) Quỹ bình ổn giá xăng dầu

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 103/2021/TT-BTC ngày 18 tháng 11 năm 2021 do Bộ Tài chính ban hành về việc "Hướng dẫn phương thức trích lập, chi sử dụng, quản lý Quỹ bình ổn giá xăng dầu" theo quy định tại các Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 3 tháng 9 năm 2014, Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 1 tháng 11 năm 2021 và Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu. Theo đó:

- Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính) và được ghi nhận vào Giá vốn hàng bán trong năm đối ứng với khoản nợ dài hạn;
- Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Tài chính từng thời kỳ.

Việc sử dụng Quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Tài chính. Khi sử dụng Quỹ cho mục đích bình ổn giá, phần sử dụng được ghi giảm Giá vốn hàng bán trong năm;

- Lãi phát sinh dương trên tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu hoặc lãi phát sinh âm trên tài khoản vay Quỹ bình ổn giá xăng dầu (khi vay vốn bổ sung cho phần sử dụng vượt) được ghi nhận tăng hoặc giảm tương ứng tài khoản Quỹ bình ổn giá xăng dầu.

(s) Vốn cổ phần/Vốn góp

(i) Vốn góp

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

(ii) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(iii) Mua lại cổ phiếu phổ thông và tái phát hành cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu phổ thông đã phát hành khi Tập đoàn mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Giá trị của cổ phiếu quỹ ghi giảm vốn chủ sở hữu bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua cổ phiếu quỹ.

Khi cổ phiếu quỹ được bán ra (tái phát hành cổ phiếu quỹ), giá vốn của cổ phiếu quỹ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Khoản chênh lệch giữa giá bán cổ phiếu quỹ và giá vốn của cổ phiếu quỹ được ghi nhận vào tài khoản Thặng dư vốn cổ phần.

(t) Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa, Tập đoàn đã thực hiện đánh giá lại giá trị của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo Biên bản Định giá của Công ty Cổ phần Định giá và Dịch vụ Tài chính Việt Nam và căn cứ trên Hồ sơ Quyết toán Cổ phần hóa đã được các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, Tập đoàn đã thực hiện ghi nhận tăng giá gốc của các khoản đầu tư này trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, trong khi phần vốn chủ sở hữu của các đơn vị nhận đầu tư này của Tập đoàn không được định giá lại.

Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất, phần chênh lệch giữa giá trị của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được định giá lại và giá trị vốn chủ sở hữu tại các công ty nhận đầu tư được ghi nhận vào chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá lại tài sản" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Khi công ty con và công ty liên kết được thanh lý, khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản tương ứng được ghi vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm.

(u) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tập đoàn xác định nghĩa vụ thuế thu nhập căn cứ theo vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của các cơ quan thuế có thẩm quyền.

(v) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu, giảm giá hàng bán.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(w) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(x) Chi phí sản xuất kinh doanh

Chi phí sản xuất kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong

kỳ mà chi phí phát sinh. Trừ trường hợp các chi phí liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, các khoản chi phí này phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở phân bổ theo hệ thống hoặc theo tỷ lệ.

(y) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí lãi vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(z) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty mẹ chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

Những thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tiền	**Cuối năm**		**Đầu năm**	
- Tiền mặt		58.302.377.717		62.364.956.985
- Tiền gửi không kỳ hạn		4.557.576.829.434		4.323.618.323.442
- Tiền đang chuyển		286.027.054.059		227.182.532.474
- Tương đương tiền		1.219.770.978.014		2.978.266.043.905
Cộng		**6.121.677.239.224**		**7.591.431.856.806**
2. Các khoản đầu tư tài chính (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)				
3. Phải thu của khách hàng		**19.037.475.926.760**		**15.782.981.609.584**
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		19.037.200.926.760		15.782.706.609.584
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng		*2.680.410.755.043*		*5.328.695.116.544*
Công ty CP hàng không Vietjet				*1.857.536.220.457*
Vitol Asia Pte Ltd		*2.680.410.755.043*		*3.471.158.896.087*
- Các khoản phải thu của khách hàng khác		*16.356.790.171.717*		*10.454.011.493.040*
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		275.000.000		275.000.000
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng		*0*		*0*
- Các khoản phải thu của khách hàng khác		*275.000.000*		*275.000.000*
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				

4. Phải thu khác	**Cuối năm**		**Đầu năm**	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	**1.237.538.779.858**	**(75.017.954.315)**	**750.998.676.816**	**(46.169.724.779)**
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	*85.054.536.042*	*(1.054.536.042)*	*107.727.036.042*	*0*
- Phải thu người lao động	*67.892.215.114*	*(8.620.496.548)*	*37.203.047.545*	*0*
- Ký cược, ký quỹ	*41.713.222.307*	*0*	*28.498.589.486*	*0*
- Cho mượn	*0*	*0*	*0*	*0*
- Các khoản chi hộ	*14.760.474.030*	*0*	*5.864.293.419*	*0*
- Phải thu khác	*1.028.118.332.365*	*(65.342.921.725)*	*571.705.710.324*	*(46.169.724.779)*
b) Dài hạn	**41.267.634.621**	**(155.000.000)**	**40.376.474.226**	**(155.000.000)**
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	*0*	*0*	*0*	*0*
- Phải thu người lao động	*0*	*0*	*0*	*0*
- Ký cược, ký quỹ	*34.609.507.652*	*(155.000.000)*	*33.658.212.257*	*(155.000.000)*
- Cho mượn	*0*	*0*	*0*	*0*
- Các khoản chi hộ	*0*	*0*	*0*	*0*
- Phải thu khác	*6.658.126.969*	*0*	*6.718.261.969*	*0*
c) Phải thu từ hợp đồng BCC mà doanh nghiệp đồng kiểm soát	**0**	**0**	**0**	**0**

5. Tài sản thiếu chờ xử lý	**Cuối năm**		**Đầu năm**	
	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng
a) Tiền	0	0	0	0
b) Hàng tồn kho	2.539.266.963	0	744.449.077	0
c) TSCĐ	0	0	0	0
d) Tài sản khác	0	0	18.885.719	0
Cộng	**2.539.266.963**	**0**	**763.334.796**	**0**

6. Nợ xấu	**Cuối năm**		**Đầu năm**	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng				
(trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trịcác khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từngđối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đốitượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quáhạn);				
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu vềlãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;				
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.				

7. Hàng tồn kho	**Cuối năm**		**Đầu năm**	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	3.818.239.451.813	0	1.477.652.536.447	0
- Nguyên liệu, vật liệu	4.278.693.549.681	(3.240.418.499)	1.043.783.745.575	(6.313.307.214)
- Công cụ, dụng cụ	49.852.151.506	0	46.895.134.642	0

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	214.149.037.587	0	200.367.693.589	0
- Sản phẩm	4.849.243.584.008	(64.222.324.366)	272.534.128.586	0
- Hàng hóa	16.454.158.534.130	(301.095.468.545)	10.989.853.010.326	(164.169.065.034)
- Hàng gửi bán	0	0	1.248.979.279	0
- Hàng hóa kho bảo thuế	0	0	0	0
Cộng	**29.664.336.308.725**	**(368.558.211.410)**	**14.032.335.228.444**	**(170.482.372.248)**

8. Tài sản dở dang dài hạn	**Cuối năm**	**Đầu năm**
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
(Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ SXKD)		
Cộng		
b) Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	*172.871.589.018*	*98.465.575.350*
- XDCB	*1.434.360.162.232*	*1.120.051.501.845*
- Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ	*8.485.648.875*	*6.380.758.238*
- Nâng cấp cải tạo TSCĐ	*53.136.116.784*	*16.716.749.208*
Cộng	***1.668.853.516.909***	***1.241.614.584.641***
9. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)	**0**	**0**
10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)	**0**	**0**
11. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)	**0**	**0**
12. Tài sản sinh học (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)		
13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)	**0**	**0**
14. Chi phí trả trước	**Cuối năm**	**Đầu năm**
a) Ngắn hạn	**466.320.049.330**	**358.703.338.716**
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;	*26.915.903.337*	*26.037.818.175*
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	*25.415.242.541*	*38.512.910.881*
- Chi phí đi vay;	*0*	*0*
- Các khoản khác	*413.988.903.452*	*294.152.609.660*
b) Dài hạn	**3.571.339.534.634**	**3.377.980.405.351**
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	*0*	*1.931.798.923*
- Chi phí mua bảo hiểm;	*239.554.623*	*15.896.515.766*
- Các khoản khác	*3.571.099.980.011*	*3.360.152.090.662*
15. Lợi thế thương mại		
- Giá trị LTTM PS từ mua Cty con trong kỳ gồm cả giá phí khoản ĐT và GTHL TS thuần của Cty tại TĐ mua		
- Cty con có tổn thất LTTM trong kỳ cao hơn mức phân bổ định kỳ		
16. Tài sản khác	**Cuối năm**	**Đầu năm**
a) Ngắn hạn	1.510.050.006.211	3.088.367.068.202
- Tiền gửi tại Qũy Bình ổn giá	1.508.584.672.576	3.087.558.817.574
- Tài khoản bị phong tỏa	0	0
- Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	0	0
- Đầu tư khác	1.465.333.635	808.250.628
b) Dài hạn	98.805.691.055	4.833.518.516
17. Vay và nợ thuê tài chính (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)		

18. Phải trả người bán	**Cuối năm**		**Đầu năm**	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	41.657.784.159.860	41.482.280.195.684	23.980.153.196.577	23.980.153.196.577
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	*19.967.984.253.258*	*19.967.984.253.258*	*3.072.291.001.218*	*3.072.291.001.218*
Cty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn	*8.263.267.593.054*	*8.263.267.593.054*	*3.072.291.001.218*	*3.072.291.001.218*
CN phân phối SP lọc dầu Nghi Sơn PV	*11.704.716.660.204*	*11.704.716.660.204*		
- Phải trả cho các đối tượng khác	*21.689.799.906.602*	*21.514.295.942.426*	*20.907.862.195.359*	*20.907.862.195.359*
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				

19. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	16.838.792.787	12.170.259.741
Cổ tức, lợi nhuận đã cam kết trả quá THTT nhưng chưa thanh toán		
20. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)	**0**	**0**
20b. Thuế TTĐB NK đầu vào được khấu trừ (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)		
21. Chi phí phải trả	**Cuối năm**	**Đầu năm**
a) Ngắn hạn	**2.482.843.684.233**	**4.465.046.672.500**
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;	*0*	*0*
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;	*0*	*0*
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;	*0*	*0*
- Các khoản trích trước khác;	*2.482.843.684.233*	*4.465.046.672.500*
b) Dài hạn	**55.682.773.261**	**51.084.497.063**
- Lãi vay	*55.682.773.261*	*51.084.497.063*
- Các khoản khác	*0*	*0*
22. Phải trả khác	**Cuối năm**	**Đầu năm**
a) Ngắn hạn	**506.817.323.340**	**425.722.550.966**
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	*14.639.024.670*	*15.597.401*
- Kinh phí công đoàn;	*54.729.657.289*	*40.425.959.099*
- Bảo hiểm xã hội;	*4.825.390.682*	*8.203.647.651*
- Bảo hiểm y tế;	*749.734.913*	*17.262.000*
- Bảo hiểm thất nghiệp;	*317.665.849*	*3.171.479.986*
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	*250.763.573.892*	*188.684.558.688*
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	*180.792.276.045*	*185.204.046.141*
b) Dài hạn	**217.618.062.723**	**122.116.473.436**
- Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	*188.713.036.737*	*87.044.553.670*
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	*28.905.025.986*	*35.071.919.766*
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
23. Doanh thu chưa thực hiện	**Cuối năm**	**Đầu năm**
a) Ngắn hạn	**36.787.429.298**	**13.269.380.679**
- Doanh thu nhận trước;	*36.787.429.298*	*13.269.380.679*
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;	*0*	*0*
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác;	*0*	*0*
b) Dài hạn	**15.415.843.697**	**15.351.298.243**
- Doanh thu nhận trước;	*15.415.843.697*	*15.351.298.243*
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;	*0*	*0*
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác;	*0*	*0*
c) Khả năng không thực hiện được HĐồng với KH (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng)		
24. Trái phiếu phát hành (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)	**0**	**0**
25. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	**Cuối năm**	**Đầu năm**
- Mệnh giá		
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, Đối tượng khác)		
- Điều khoản mua lại (thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành)		
- Giá trị đã mua lại trong kì		
- Các thuyết minh khác		
26. Dự phòng phải trả	**Cuối năm**	**Đầu năm**
a) Ngắn hạn	**271.600.267.886**	**274.662.894.662**
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	*0*	*8.139.435.880*
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	*0*	*0*
- Dự phòng tái cơ cấu	*0*	*0*
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	*271.600.267.886*	*266.523.458.782*
b) Dài hạn	**2.728.544.356**	**14.724.595.201**
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	*0*	*0*
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	*0*	*0*
- Dự phòng tái cơ cấu;	*0*	*0*
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...);	*2.728.544.356*	*14.724.595.201*

27. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**334.579.391.222**	**307.151.391.747**
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	*0*	*0*
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	*380.921.522.094*	*142.652.138.162*
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	*40.131.817*	*51.418.890*
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	*(155.830.345)*	*164.302.730.184*
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	*(46.226.432.344)*	*145.104.511*
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**82.170.332.847**	**110.123.920.200**
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	*0*	*0*
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	*82.170.332.847*	*120.839.866.971*
- Số bù trừ với tài sản thu nhập hoãn lại phải trả	*0*	*(10.715.946.771)*
28. Vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)		
29. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	**(1.279.967.589.219)**	**(1.279.967.589.219)**
30. Chênh lệch tỷ giá	**Cuối năm**	**Đầu năm**
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	172.550.275.236	169.086.330.934
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
31. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		
32. Nguồn kinh phí	**Cuối năm**	**Đầu năm**
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
33. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	**Cuối năm**	**Đầu năm**
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động	7.169.472.717	4.089.236.358
- Từ 1 năm trở xuống	*1.027.022.725*	*692.681.817*
- Trên 1 năm đến 5 năm	*3.621.499.992*	*2.081.254.541*
- Trên 5 năm	*2.520.950.000*	*1.315.300.000*
b) Tài sản nhận giữ hộ:	9.563.174.867	61.737.344.959
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công, ủy thác	*5.356.123.536*	*55.519.909.634*
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp	*4.207.051.331*	*6.217.435.325*
c) Ngoại tệ các loại	917.801.605	153.426.240
d) Vàng tiền tệ	193.770.000	0
e) Nợ khó đòi đã xử lý	65.184.920.056	70.077.807.246
g) Lãi trả chậm, trả góp khi mua tài sản		
h) Lãi trả chậm, trả góp khi bán tài sản		
i) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Báo cáo tài chính để cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng		
33. Phần giá trị các tài sản mà doanh nghiệp đang nắm giữ của các bên khác nhưng bị		
Tài sản		
- Tiền và tương đương tiền		
- Nợ phải thu		
- Hàng tồn kho		
- TSCĐ		
- BĐSĐT		
- Các tài sản khác		
Nợ phải trả		
- Phải trả cho người bán		
- Phải trả nợ vay		
- Chi phí phải trả		
- Các khoản phải trả khác		

PHỤ BIỂU SỐ 01 - TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TSCĐ HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VNĐ

9. Tăng giảm TSCĐ hữu hình	Mã chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ Khác	Tổng cộng
Nguyên giá	100						
Số dư đầu năm	110	**18.250.069.462.521**	**6.395.690.505.790**	**13.954.571.125.750**	**1.367.238.408.033**	**92.972.913.161**	**40.060.542.415.255**
Mua sắm mới	111	32.108.004.527	183.183.745.432	352.406.663.495	98.618.913.118	4.609.200.439	670.926.527.011
Đầu tư XDCB hoàn thành	112	371.314.547.510	66.644.544.484	48.638.470.396	78.689.016.743	6.764.855.407	572.051.434.540
Tăng khác	113	538.847.265.063	34.046.794.270	65.352.708.460	9.302.027.523	11.982.480.277	659.531.275.593
Chuyển sang BĐS đầu tư	114	(74.421.144.138)	(162.634.048.234)	(13.670.285.064)	(3.936.544.805)	(129.550.910)	(254.791.573.151)
Thanh lý, nhượng bán	115	(126.467.652.279)	(82.296.646.013)	(40.369.519.910)	(30.801.797.007)	(123.104.190)	(280.058.719.399)
Giảm khác	116	(306.489.863.681)	(156.845.790.310)	(70.638.878.265)	(4.460.057.800)	(18.078.313.867)	(556.512.903.923)
Số dư cuối năm	120	**18.684.960.619.523**	**6.277.789.105.419**	**14.296.290.284.862**	**1.514.649.965.805**	**97.998.480.317**	**40.871.688.455.926**
Giá trị hao mòn luỹ kế	200	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Số dư đầu năm	210	**10.816.942.077.781**	**4.771.322.194.267**	**11.463.552.830.298**	**955.906.751.841**	**50.038.295.732**	**28.057.762.149.919**
Khấu hao trong năm	211	657.141.192.795	333.218.406.744	441.332.579.763	90.440.346.439	9.347.894.913	1.531.480.420.654
Tăng khác	212	118.455.827.076	20.270.688.499	54.660.894.821	2.585.745.250	1.842.461.188	197.815.616.834
Chuyển sang BĐS đầu tư	213	(53.403.881.915)	(141.833.365.845)	(11.272.777.949)	(3.894.095.517)	0	(210.404.121.226)
Thanh lý, nhượng bán	214	(99.901.744.057)	(50.568.081.964)	(8.764.982.429)	(30.716.546.689)	(103.833.121)	(190.055.188.260)
Giảm khác	215	(86.837.992.567)	(59.838.788.537)	(58.476.461.453)	(2.725.363.907)	(2.751.201.857)	(210.629.808.321)
Số dư cuối năm	220	**11.352.395.479.113**	**4.872.571.053.164**	**11.881.032.083.051**	**1.011.596.837.417**	**58.373.616.855**	**29.175.969.069.600**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	300	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Tại ngày đầu năm	310	7.433.127.384.740	1.624.368.311.523	2.491.018.295.452	411.331.656.192	42.934.617.429	12.002.780.265.336
Tại ngày cuối năm	320	7.332.565.140.410	1.405.218.052.255	2.415.258.201.811	503.053.128.388	39.624.863.462	11.695.719.386.326

PHỤ BIỂU SỐ 03 - TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TSCĐ VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VNĐ

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấp phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Nguyên giá	100	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Số dư đầu năm	**110**	**2.643.920.110.564**	**0**	**20.486.752.400**	**0**	**767.607.150.059**	**0**	**53.453.750.932**	**3.485.467.763.955**
Mua trong năm	111	283.162.841.534	0	223.309.500	0	14.297.399.148	0	543.822.000	298.227.372.182
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	112	5.618.748.661	0	46.993.000	0	1.505.853.667	0	13.883.891	7.185.479.219
Tăng do hợp nhất kinh doanh	113	0	0	0	0	0	0	0	0
Tăng khác	114	142.384.788.786	0	0	0	(714.314.000)	0	(5.608.420.578)	136.062.054.208
Thanh lý, nhượng bán	115	0	0	(631.836.000)	0	(3.292.608.704)	0	0	(3.924.444.704)
Giảm khác	116	(126.596.111.290)	0	0	0	(753.889.000)	0	(15.000.000)	(127.365.000.290)
Số dư cuối năm	**120**	**2.948.490.378.255**	**0**	**20.125.218.900**	**0**	**778.649.591.170**	**0**	**48.388.036.245**	**3.795.653.224.570**
Hao mòn luỹ kế	200	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Số dư đầu năm	**210**	**345.505.291.826**	**0**	**18.948.132.331**	**0**	**602.442.691.554**	**0**	**35.416.128.745**	**1.002.312.244.456**
Khấu hao trong năm	211	26.899.465.287	0	290.776.399	0	29.857.541.294	0	726.147.047	57.773.930.027
Tăng khác	212	17.439.864.508	0	0	0	(869.468.114)	0	(5.026.888.792)	11.543.507.602
Thanh lý, nhượng bán	213	0	0	(593.925.840)	0	(1.752.545.801)	0	0	(2.346.471.641)
Giảm khác	214	(15.323.771.717)	0	0	0	(1.343.849.324)	0	0	(16.667.621.041)
Số cuối năm	**220**	**374.520.849.904**	**0**	**18.644.982.890**	**0**	**628.334.369.609**	**0**	**31.115.387.000**	**1.052.615.589.403**
Giá trị còn lại	300	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Tại ngày đầu năm	310	2.298.414.818.738	0	1.538.620.069	0	165.164.458.505	0	18.037.622.187	2.483.155.519.499
Tại ngày cuối năm	320	2.573.969.528.351	0	1.480.236.010	0	150.315.221.561	0	17.272.649.245	2.743.037.635.167

TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VNĐ

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê		0	0	0	0
Nguyên giá	**1**	**197.192.214.283**	**831.145.495.315**	**856.661.188.914**	**171.676.520.684**
- Quyền sử dụng đất	11	5.720.340.989	185.542.889.656	185.542.889.656	5.720.340.989
- Nhà	12	139.729.236.951	645.602.605.659	659.083.575.797	126.248.266.813
- Nhà và quyền sử dụng đất	13	48.138.893.844	0	12.034.723.461	36.104.170.383
- Cơ sở hạ tầng	14	3.603.742.499	0	0	3.603.742.499
Giá trị hao mòn luỹ kế	**2**	**93.782.827.748**	**81.297.100.831**	**93.906.306.146**	**81.173.622.433**
- Quyền sử dụng đất	21	862.325.196	28.268.506.727	28.231.213.922	899.618.001
- Nhà	22	72.188.077.196	52.246.678.383	61.248.350.974	63.186.404.605
- Nhà và quyền sử dụng đất	23	17.706.964.998	772.973.258	4.426.741.250	14.053.197.006
- Cơ sở hạ tầng	24	3.025.460.358	8.942.463	0	3.034.402.821
Giá trị còn lại	**3**	**103.409.386.535**	**749.848.394.484**	**762.754.882.768**	**90.502.898.251**
- Quyền sử dụng đất	31	4.858.015.793	157.274.382.929	157.311.675.734	4.820.722.988
- Nhà	32	67.541.159.755	593.355.927.276	597.835.224.823	63.061.862.208
- Nhà và quyền sử dụng đất	33	30.431.928.846	(772.973.258)	7.607.982.211	22.050.973.377
- Cơ sở hạ tầng	34	578.282.141	(8.942.463)	0	569.339.678
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá	35				
Nguyên giá	35				
- Quyền sử dụng đất	35				
- Nhà	35				
- Nhà và quyền sử dụng đất	35				
- Cơ sở hạ tầng	35				
Tổn thất do suy giảm giá trị	35				
- Quyền sử dụng đất	35				
- Nhà	35				
- Nhà và quyền sử dụng đất	35				
- Cơ sở hạ tầng	35				
Giá trị còn lại	35				
- Quyền sử dụng đất	35				
- Nhà	35				
- Nhà và quyền sử dụng đất	35				
- Cơ sở hạ tầng	35				

PHỤ BIỂU SỐ 5 - BẢNG ĐỐI CHIẾU VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Số dư đầu năm trước	**12.938.780.810.000**	**7.359.059.317.417**	**0**	**966.832.515.772**	**(1.279.967.589.219)**	**162.646.100.841**	**6.108.369.983.431**	**3.052.253.305.231**	**29.307.974.443.473**
- Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong kỳ	0	0	0	0	0	0	2.110.521.033.595	230.629.082.840	2.341.150.116.435
- Tăng khác	0	0	0	177.000.000.000	0	8.045.005.566	0	0	185.045.005.566
- Giảm vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	(2.663.992.595.945)	(270.517.280.167)	(2.934.509.876.112)
Số dư cuối kỳ năm trước	**12.938.780.810.000**	**7.359.059.317.417**	**0**	**1.143.832.515.772**	**(1.279.967.589.219)**	**170.691.106.407**	**5.554.898.421.081**	**3.012.365.107.904**	**28.899.659.689.362**
Số dư đầu năm nay	**12.938.780.810.000**	**7.359.059.317.417**	**0**	**1.143.845.379.060**	**(1.279.967.589.219)**	**169.086.330.934**	**6.108.567.713.561**	**3.122.370.866.868**	**29.561.742.828.621**
- Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong kỳ	0	0	0	0	0	0	3.277.651.782.313	475.214.167.236	3.752.865.949.549
- Tăng khác	0	610.034.079.959	0	0	0	3.463.944.302	0	0	613.498.024.261
- Giảm vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	(2.375.414.729.707)	(193.699.107.968)	(2.569.113.837.675)
Số dư cuối kỳ năm nay	**12.938.780.810.000**	**7.969.093.397.376**	**0**	**1.143.845.379.060**	**(1.279.967.589.219)**	**172.550.275.236**	**7.010.804.766.167**	**3.403.885.926.136**	**31.358.992.964.756**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	**Cuối năm**	**Đầu năm**
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
Cộng	**12.938.780.810.000**	**12.938.780.810.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	**Năm nay**	**Năm trước**
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(1.559.113.633.088)	(1.577.888.831.500)

d) Cổ phiếu	**Cuối năm**	**Đầu năm**
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.293.878.081	1.293.878.081
+ Cổ phiếu phổ thông	1.293.878.081	1.293.878.081
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	0	23.285.846
+ Cổ phiếu phổ thông	0	23.285.846
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.293.878.081	1.270.592.235
+ Cổ phiếu phổ thông	1.293.878.081	1.270.592.235
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000	10.000

d) Cổ tức	**Cuối năm**	**Đầu năm**
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi:		

e) Các quỹ của doanh nghiệp:									
- Quỹ đầu tư phát triển;								2.540.755.805.116	2.036.014.884.810
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;									
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.								68.474.162.552	68.510.225.034
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định									

Phụ biểu: Thuế và các khoản phí phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VNĐ

a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	Đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ			Cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số thực nộp	Số được hoàn lại, giảm trừ	Phải thu	Phải nộp
- Thuế Giá trị gia tăng	17.272.521.871	65.087.239.345	1.298.752.025.701	877.540.844.393	460.896.122.903	55.045.928.877	63.175.704.756
- Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	26.792.236.700	4.496.340.445	2.939.026.032.197	2.918.795.352.967	0	4.830.680.011	2.765.462.986
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	9.374.927.545	0	1.811.812.445.381	1.910.401.065.158	0	107.963.547.322	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng bán nội địa	104.922.918.230	0	673.481.402.201	714.665.233.309	0	146.106.749.338	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	97.448.591.778	123.175.281	205.351.516.281	106.379.991.582	0	719	1.646.108.921
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.824.262.874	460.634.867.735	991.076.409.861	730.157.787.156	646.014.571	17.663.524.910	713.746.737.905
- Thuế thu nhập cá nhân	11.071.919.740	39.082.030.780	201.366.184.825	211.338.499.491	19.680.482.556	27.213.301.331	25.570.615.149
- Thuế tài nguyên	120.280	8.274.600	74.291.850	75.355.650	0	120.280	7.210.800
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	76.674.240.933	1.454.231.925	682.067.940.677	432.679.053.208	6.466.767.494	3.278.094.232	170.980.205.199
- Thuế bảo vệ môi trường	0	1.544.211.837.982	4.515.765.282.318	6.059.393.947.051	133.640.858	2.064.996.251	2.514.528.642
- Các loại thuế khác	38.884.182	707.015.286	7.017.848.359	5.902.878.220	0	35.932.982	1.819.034.225
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	183.373.491	23.688.688.141	33.954.230.077	42.413.877.781	0	175.958.605	15.221.625.551
Cộng	**368.603.997.624**	**2.139.493.701.520**	**13.359.745.609.728**	**14.009.743.885.966**	**487.823.028.382**	**364.378.834.858**	**997.447.234.134**

b) Thuế TTĐB Nhập khẩu đầu vào được khấu trừ	Đầu kỳ	Số thuế được trừ	Số thuế khấu trừ	Cuối kỳ
Thuế TTĐB Nhập khẩu đầu vào được khấu trừ	0	1.940.635.209.247	1.738.718.591.068	201.916.618.179

PHỤ BIỂU: VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VNĐ

17. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	26.595.298.688.090	26.595.298.688.090	95.424.359.766.715	86.914.091.247.737	18.085.030.169.112	18.085.030.169.112
- Tổng giá trị các đối tượng đạt 10% trở lên	18.603.713.468.227	18.603.713.468.227			11.467.785.922.059	11.467.785.922.059
NH TMCP Ngoại thương VN	9.944.992.618.817	9.944.992.618.817			3.109.770.207.507	3.109.770.207.507
NH ĐT và PT Việt Nam - CN SGD 1	2.235.450.671.637	2.235.450.671.637			5.682.186.368.646	5.682.186.368.646
NH NN và PT N Thôn VN - CN Láng Hạ	6.423.270.177.773	6.423.270.177.773			2.675.829.345.906	2.675.829.345.906
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	610.449.459.934	610.449.459.934	264.059.137.148	262.643.946.436	609.034.269.222	609.034.269.222
Trên 1 năm đến 5 năm	448.889.519.722	448.889.519.722	195.429.776.217	69.576.030.594	323.035.774.099	323.035.774.099
Trên 5 năm	161.559.940.212	161.559.940.212	68.629.360.931	193.067.915.842	285.998.495.123	285.998.495.123
c) Các khoản nợ thuê tài chính						
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán						
đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với bên liên quan						

Phụ biểu – Các khoản đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Cuối năm				Đầu năm			
	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
2. Các khoản đầu tư tài chính								
a) Chứng khoán kinh doanh		**2.611.100.184**		**(1.955.333.333)**		**6.641.022.742**		**(1.909.000.000)**
- Tổng giá trị cổ phiếu		2.611.100.184		(1.955.333.333)		6.641.022.742		(1.909.000.000)
- Tổng giá trị trái phiếu		0						
- Các khoản đầu tư khác		0						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc		Giá ghi sổ		Giá gốc		Giá ghi sổ	
b1) Ngắn hạn		**22.284.955.466.241**		**22.284.955.466.241**		**18.057.382.033.338**		**18.057.382.033.338**
- Tiền gửi có kỳ hạn		14.897.054.860.741		14.897.054.860.741		17.057.382.033.338		17.057.382.033.338
- Trái phiếu		1.000.000.000.000		1.000.000.000.000		1.000.000.000.000		1.000.000.000.000
- Các khoản đầu tư khác		6.387.900.605.500		6.387.900.605.500				
b2) Dài hạn		**5.000.000.000.000**		**5.000.000.000.000**		**5.000.000.000.000**		**5.000.000.000.000**
- Tiền gửi có kỳ hạn		0		0		0		0
- Trái phiếu		5.000.000.000.000		5.000.000.000.000		5.000.000.000.000		5.000.000.000.000
- Các khoản đầu tư khác								

Phụ biểu – Các khoản đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Cuối kỳ				Đầu kỳ			
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị				(114.564.149.100)				(122.483.365.259)
- Đầu tư vào công ty con								
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX CAO BẰNG	100%	40.169.000.000			100%	40.169.000.000		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX LAI CHÂU	100%	32.998.000.000			100%	32.998.000.000		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX ĐIỆN BIÊN	100%	78.588.000.000			100%	78.588.000.000		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX TUYÊN QUANG	100%	96.800.000.000			100%	96.800.000.000		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX LÀO CAI	100%	139.200.000.000			100%	139.200.000.000		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX THÁI NGUYÊN	100%	120.557.000.000			100%	120.557.000.000		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX BẮC NINH	100%	149.467.000.000			100%	149.467.000.000		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX PHÚ THỌ	100%	177.900.000.000			100%	177.900.000.000		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX HÀ NỘI	100%	340.191.000.000			100%	340.191.000.000		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX HẢI PHÒNG	100%	216.800.000.000			100%	216.800.000.000		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX NINH BÌNH	100%	187.159.953.049			100%	187.159.953.049		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX QUẢNG NINH	100%	468.000.000.000			100%	468.000.000.000		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX THANH HÓA	100%	156.752.000.000			100%	156.752.000.000		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX NGHỆ AN	100%	187.971.000.000			100%	187.971.000.000		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX HÀ TĨNH	100%	128.507.000.000			100%	128.507.000.000		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX LẠNG SƠN	100%	43.500.000.000			100%	43.500.000.000		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX SƠN LA	100%	48.651.000.000			100%	48.651.000.000		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX HƯNG YÊN	100%	85.000.000.000			100%	85.000.000.000		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX QUẢNG TRỊ	100%	138.144.065.636			100%	138.144.065.636		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX HUẾ	100%	351.456.408.182			100%	351.456.408.182		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX ĐÀ NẴNG	100%	245.000.000.000			100%	245.000.000.000		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX QUẢNG NGÃI	100%	92.000.000.000			100%	92.000.000.000		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI	100%	283.763.553.673			100%	283.763.553.673		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX ĐẮK LẮK	100%	248.000.000.000			100%	248.000.000.000		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX KHÁNH HÒA	100%	251.174.000.000			100%	251.174.000.000		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX LÂM ĐỒNG	100%	269.000.000.000			100%	269.000.000.000		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX ĐỒNG NAI	100%	100.000.000.000			100%	100.000.000.000		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX SÀI GÒN	100%	812.200.000.000			100%	812.200.000.000		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX TÂY NINH	100%	157.543.000.000			100%	157.543.000.000		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX ĐỒNG THÁP	100%	132.800.000.000			100%	132.800.000.000		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX AN GIANG	100%	49.016.000.000			100%	49.016.000.000		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX VĨNH LONG	100%	225.000.000.000			100%	225.000.000.000		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX CẦN THƠ	100%	246.962.000.000			100%	246.962.000.000		
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX CÀ MAU	100%	119.000.000.000			100%	119.000.000.000		
Petrolimex Singapore Pte. Ltd	100%	287.897.418.502			100%	287.897.418.502		
Petrolimex Lào Pte. Ltd	100%	68.162.068.617			100%	68.162.068.617		
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	100%	2.196.550.463.185			100%	2.196.550.463.185		
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	79%	570.562.500.000			79%	570.562.500.000		
Tổng Công Ty Gas Petrolimex - CTCP	52%	306.662.738.200			52%	306.662.738.200		
Công ty LD TNHH kho XD N.Quan Vân Phong	85%	629.755.076.565			85%	629.755.076.565		
Công ty CP nhiên liệu bay Petrolimex	59%	88.500.000.000			59%	88.500.000.000		
Công ty CP vận tải hóa dầu VP	58%	134.000.000.000			58%	134.000.000.000		
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Hải châu	92%	1.957.501.186			92%	1.957.501.186		
Công ty CP TM dịch vụ Cái bè	63,04%	13.332.038.766			63,04%	13.332.038.766		
Công ty TNHH xăng dầu Kiên Giang	51%	51.000.000.000			51%	51.000.000.000		
Tổng Công ty CP Xây lắp và Thương mại Petrolimex	100%	402.821.000.000			100%	402.821.000.000		
CTCP TM&VT Petajico Hà Nội	51%	32.384.930.000			51%	32.384.930.000		
CTCP Vận tải &DV PTS Hà Tây	51%	17.935.586.616			51%	17.935.586.616		
CTCP VT&DV PTS Nghệ Tĩnh	51%	32.910.534.976			51%	32.910.534.976		
CTCP Vận tải & DV PTS Huế	51%	9.498.019.611			51%	9.498.019.611		
CTCP TM&VT Petajico Đà Nẵng	51%	25.250.713.748			51%	14.030.713.748		
CTCP Vận tải & DV PTS Sài Gòn	53%	53.722.150.000			53%	53.722.150.000		

	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết		**1.564.831.707.136**		**0**		**1.594.875.711.056**		**0**
Công ty TNHH Castrol BP Petco	35%	312.986.305.215			35%	438.395.637.829		
Công ty dịch vụ đường cao tốc Việt Nam	22%	21.013.228.868			22%	20.667.757.016		
Tổng công ty CP bảo hiểm Petrolimex	41%	803.033.946.622			41%	799.836.563.148		
Công ty CP Thương mại Kiên Giang	39%	182.571.553.666			39%	165.731.665.554		
Công ty Cổ phần Hạ tầng Năng lượng Xanh Việt Nam	35%	34.671.008.945						
Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu	46%	81.791.019.526			46%	77.242.619.311		
Công ty CP Tập đoàn Xây lắp 1 Petrolimex	30%	83.877.785.654			30%	71.439.224.610		
Công ty Cổ phần Xây lắp III Petrolimex	30%	16.702.559.537			30%	21.562.243.588		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex	32%	28.184.299.103						
	Tỷ lệ sở hữu	**Giá trị đầu tư**	**Giá trị hợp lý**	**Dự phòng**	**Tỷ lệ sở hữu**	**Giá trị đầu tư**	**Giá trị hợp lý**	**Dự phòng**
- Đầu tư vào đơn vị khác		**252.436.708.977**		**(114.564.149.100)**		**260.411.708.977**		**(122.483.365.259)**
Công ty CP Hóa Dầu Quân Đội		50.000.000.000				50.000.000.000		
Công ty CP thương mại Tuyên Quang		891.808.000				891.808.000		
Công ty Cổ phần An Phú		110.724.000.000		(98.625.632.025)		110.724.000.000		(98.818.473.184)
Công ty CP XNK Dvụ và Đtư VN		500.000.000				500.000.000		
Công ty CP đầu tư và PT Vân Phong		3.801.690.000		(2.099.005.180)		3.801.690.000		(2.099.005.180)
Công ty CP VLXD và Chất đốt Đồng Nai		2.002.156.670				2.002.156.670		
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Bình Thuận		1.697.125.000				1.697.125.000		
Các khoản đầu tư vào đơn vị khác		82.819.929.307		(13.839.511.895)		90.794.929.307		(21.565.886.895)

Thuyết minh báo cáo chi tiết kết quả kinh doanh giữa các niên độ

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm trước
1	2	3	4
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**F1**	**373.330.052.548.550**	**228.113.568.669.732**
a) Doanh thu	F11	373.330.052.548.550	228.113.568.669.732
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	F111	371.844.622.152.410	226.894.563.427.951
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (trừ dịch vụ xây dựng)	F112	1.484.078.324.653	1.215.559.745.890
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	F113	0	2.232.866.913
- Doanh thu trợ cấp, trợ giá	F114	0	0
- Doanh thu khác	F115	1.352.071.487	1.212.628.978
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	F12	0	0
c) Doanh thu từ giao dịch bán căn hộ du lịch, căn hộ văn phòng kết hợp lưu trú hoặc tương tự	F13	0	0
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**F2**	**104.067.792.236**	**82.150.878.410**
- Chiết khấu thương mại	F21	101.512.614.276	69.852.537.608
- Giảm giá hàng bán	F22	0	43.622.036
- Doanh thu hàng bán bị trả lại	F23	2.555.177.960	12.254.718.766
3. Giá vốn hàng bán	**F3**	**0**	**0**
- Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán (trừ giá trị còn lại và chi phí bán, thanh lý BĐSĐT)	F30	353.812.000.823.636	213.896.972.219.089
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (bao gồm cả dịch vụ xây dựng)	F31	2.460.785.508.250	307.259.027.499
- Giá trị hàng tồn kho mất trong kỳ	F32	533.941.077.981	305.542.482.383
- G/trị từng loại HTK hao hụt ngoài định mức t/kỳ	F33	0	0
- Các khoản CP vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào Giá vốn	F34	1.135.804.723.005	0
- Dự phòng giảm giá HTK, dự phòng giảm giá tài sản sinh học	F35	181.739.172.141	162.477.438.387
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	F36	(3.456.594.616.256)	0
Cộng	**F3A**	**354.667.676.688.757**	**214.672.251.167.358**
4. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư (BĐSĐT)	**F4**	**0**	**0**
- Doanh thu bán, thanh lý BĐSĐT	F41	0	0
- Giá trị còn lại của BĐSĐT	F42	0	0
- Chi phí nhượng bán, thanh lý BĐSĐT	F43	0	0
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT	**F4A**	**0**	**0**
5. Doanh thu hoạt động tài chính	**F5**	**0**	**0**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	F51	881.133.070.385	912.536.576.112
- Lãi do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính	F52	154.900.304.365	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ	F53	9.162.205.600	9.124.854.800
- Lãi chênh lệch tỷ giá	F54	391.149.195.893	472.805.005.278
+ Lãi chênh lệch tỷ giá đã phát sinh trong kỳ;	F541	364.712.366.167	440.077.655.065
+Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ	F542	26.436.829.726	32.727.350.213
- Lãi bán hàng trả chậm, trả góp	F55	4.140.715.157	5.069.303.605
- Chiết khấu thanh toán được hưởng	F56	17.850.802	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	F57	28.415.636	718.022.363
Cộng	**F5A**	**1.440.531.757.838**	**1.400.253.762.158**
6. Chi phí tài chính	**F6**	**0**	**0**
- Chi phí đi vay	F61	679.279.643.384	589.965.574.615
- Lỗ do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính	F62	0	211.333.333
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	F63	806.786.249.572	412.549.939.331
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá đã phát sinh trong kỳ;	F631	784.870.872.567	412.242.254.214
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ;	F632	21.915.377.005	307.685.117
- Lãi mua hàng hàng trả chậm, trả góp	F64	4.793.111.041	5.486.773.558
- Chiết khấu thanh toán phải trả	F65	3.465.004.388	0

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	F66	102.117.174	3.858.495.555
- Chi phí tài chính khác	F67	1.992.877.293	2.435.335.494
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	F68	0	0
Cộng	**F6A**	**1.496.419.002.852**	**1.014.507.451.886**
7. Thu nhập khác	**F7**	**0**	**0**
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	F71	19.044.224.868	15.664.337.358
- Lãi do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn	F72	0	0
- Tiền phạt thu được	F73	632.828.976	926.496.568
- Thuế được giảm	F74	0	0
- Các khoản được hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng được ghi nhận vào thu nhập khác	F75	5.983.555.591	0
- Các khoản khác	F76	93.462.462.005	103.515.367.766
Cộng	**F7A**	**119.123.071.440**	**120.106.201.692**
8. Chi phí khác	**F8**	**0**	**0**
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	F81	12.288.744.146	8.446.990.389
- Lỗ do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn	F82	0	0
- Các khoản bị phạt	F83	1.039.344.284	1.775.807.194
- Các khoản chi phí khác	F84	59.145.379.046	42.101.181.293
Cộng	**F8A**	**72.473.467.476**	**52.323.978.876**
9. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	**F9**	**14.278.485.709.908**	**11.396.945.309.275**
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**F91**	**1.111.779.543.390**	**886.759.282.487**
- Chi phí nhân viên	F911	506.971.160.922	458.982.256.935
- Dịch vụ mua ngoài	F917	140.498.074.365	117.214.743.852
- Chi phí bằng tiền khác	F918	464.310.308.103	310.562.281.700
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**F92**	**13.166.706.166.518**	**10.510.186.026.788**
- Chi phí nhân viên	F921	5.597.835.140.842	4.545.061.891.943
- Chi phí khấu hao TSCĐ	F924	980.507.841.616	848.537.570.577
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	F926	2.820.286.185.909	2.482.774.984.516
- Chi phí bằng tiền khác	F927	3.768.076.998.151	2.633.811.579.752
10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	**F10**	**0**	**0**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	F101	3.514.087.201.984	3.127.487.745.619
- Chi phí nhân công	F102	7.455.054.076.946	6.328.356.881.555
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	F103	1.600.075.852.867	1.529.384.336.091
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	F104	10.024.051.268.851	9.368.327.228.173
- Chi phí khác bằng tiền	F105	2.956.202.387.855	2.632.091.367.519
Cộng	**F1050**	**25.549.470.788.503**	**22.985.647.558.957**
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	**F1101**	**0**	**0**
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	F1102	4.688.366.932.136	2.812.236.112.836
- Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành	F1103	0	0
- Điều chỉnh (tùy theo đặc điểm DN để thuyết minh các mục điều chỉnh cho phù hợp):	F1104	0	0
+ Thu nhập không chịu thuế	F11041	0	0
+ Chi phí không được khấu trừ	F11042	0	0
+ Dự phòng thiếu/(thừa) của các năm trước	F11043	0	0
+ Biến động chênh lệch tạm thời được khấu trừ để tính chi phí thuế TNDN hoãn lại (nếu có)	F11044	0	0
+ Điều chỉnh khác	F11045	0	0
- Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp	F1105	0	0
+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	F11051	991.076.409.861	631.821.961.910
+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (**)	F11052	(55.575.427.274)	(160.735.965.509)
Chi phí thuế TNDN (*)	**F1105A**	**935.500.982.587**	**471.085.996.401**
(**) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**F1106**	**0**	**0**
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	F11061	(36.756.689.714)	(145.537.020.585)
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài khoản thuế thu nhập hoãn lại	F11062	(3.870.741.385)	(1.900.683.122)

- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	F11063	11.287.073	(13.169.042.479)
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	F11064	0	0
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế Thu nhập hoãn lại phải trả	F11065	(14.959.283.248)	(129.219.323)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**F1106A**	**(55.575.427.274)**	**(160.735.965.509)**

Ngày 30 Tháng 10 Năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Lương Ngọc Tú	KẾ TOÁN TRƯỞNG Phạm Văn Quang	TỔNG GIÁM ĐỐC Lưu Văn Tuyển